

Bản án số: 25/2020/HS-ST
Ngày: 06-8-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Mạc Đình Huân

Ông Nguyễn Tấn Phú

Bà Cầm Thị Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Như Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên Tòa:
Ông Lê Văn Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 06/8/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 11/2020/HSST ngày 01 tháng 4 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2020/QĐXXST-HS ngày 16/6/2020 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Võ Thị Bích P, sinh năm 1974 tại Vĩnh Long; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 4, khu phố P, phường T, thị xã Đồng Xoài (nay là thành phố Đ), tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ học vấn: 07/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: Nữ; Con ông Võ Thanh L (đã chết) và bà Trần Thị X, sinh năm 1948; Bị cáo có chồng là Nguyễn Thế N và 02 người con, con lớn nhất sinh năm 1996; con nhỏ nhất sinh năm 2001; Tiền án: Không; Tiền sự: Năm 2003 bị Công an thị xã Đ xử phạt hành chính về hành vi đánh bạc; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 07/6/2016 cho đến nay.

2. Họ và tên: Thạch Thị L, sinh năm 1965 tại Bình Phước; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 5, khu phố P1, phường T, thị xã Đ (nay là thành phố Đ), tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Làm rẫy; Trình độ học vấn 02/12; Dân tộc: Khơ me; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: Nữ; Con ông Trần N và bà Nguyễn Thị M (Đã chết); Bị cáo có chồng là Kim C và 03 người con, con lớn nhất sinh năm 1984, con nhỏ nhất sinh năm 2000; Tiền án, tiền sự Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 07/6/2016 đến nay.

3. Họ và tên: Lê Quốc Phương, sinh năm 1969; tại Vĩnh Phúc. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ 4, khu phố P, phường T, thị xã Đ (nay là thành phố Đ), tỉnh Bình Phước. Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn 06/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: Nam; Con ông Lê Xuân

H, sinh năm 1941 và bà Đỗ Thị B, sinh năm 1942; Bị cáo có vợ là Ngô Thị L, sinh năm 1990 và 04 người con, con lớn nhất sinh năm 1996, con nhỏ nhất sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự Không; Bị cáo tại ngoại.

Các bị cáo có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo Võ Thị Bích P:**

Luật sư Lê Minh T – Văn phòng luật sư M – Đoàn Luật sư tỉnh Bình Phước (có mặt)

Địa chỉ: Quốc lộ 14, phường B, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

*** Bị hại:**

Công ty TNHH MTV tài chính PPF Việt Nam (tên cũ)

Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên H (tên mới).

Đại diện theo pháp luật: Ông D – Chức vụ Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trung K, sinh năm 1982 – Chuyên viên an ninh Công ty (có mặt)

Địa chỉ: Tòa nhà Phụ nữ, Nguyễn Đăng G, phường Đ, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) G

Địa chỉ: Quốc lộ 14, phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

Đại diện theo pháp luật: Ông Đào Văn G – Giám đốc Công ty (có đơn xin vắng mặt).

2. Công ty TNHH T (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường R, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

3. Công ty TNHH B

Địa chỉ 1: Quốc lộ 14, phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

Địa chỉ 2: Đường R, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Lệ L – Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Phạm Thế H, phường E, quận F, TP. Hồ Chí Minh

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T - Nhân viên công ty (vắng mặt)

4. Công ty TNHH P (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường R, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

5. Bà Đặng Thị Hải Y, sinh năm 1989 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, khu phố L, phường T2, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

6. Bà Hoàng Thị Á, sinh năm 1989 (có đơn xin vắng mặt)

HKTT: Tổ 4, khu phố L, phường T2, thành phố Đ, Bình Phước

Địa chỉ hiện nay: Số 80, đường H, thị trấn K, huyện N, tỉnh Đắk Lắk

7. Ông Bùi Mạnh H, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã R, huyện R, tỉnh Bình Phước

8. Bà Võ Thị Mỹ D, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

9. Ông Nguyễn Thế N, sinh năm 1974 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

10. Ông Trị Thành Đ, sinh năm 1962 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ 4, khu phố P2, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

11. Ông Kim C, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố P1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

12. Bà Nguyễn Thị Mỹ X, sinh năm 1990 (vắng mặt)

13. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 2, khu phố S, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

14. Bà Kim Thị N, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, khu phố P1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

15. Bà Thạch Thị N, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng mặt)

16. Ông Nguru N, sinh năm 1971 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, khu phố P1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

17. Bà Huỳnh Hồng T, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ hiện nay: Tổ 4, khu phố P3, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình
Phước

18. Bà Phan (Phạm) Thị Thu T, sinh năm 1990 (vắng mặt)

19. Bà Trần Thị T, sinh năm 1968 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 2, khu phố S, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

20. Bà Trần Thúy L, sinh năm 1964 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ hiện nay: Tổ 4, khu phố P3, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình
Phước

21. Ông Nguru Sơn T, sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, khu phố P2, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

22. Bà Trần Thị S, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đội 1, ấp C, xã Tân, huyện Đ, tỉnh Bình Phước

23. Bà Thạch Thị D, sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt)

24. Ông Nguru L, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 2, khu phố P1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

25. Bà Thạch Thị Đ, sinh năm 1959 (có đơn xin vắng mặt)

26. Ông Nguru S, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 2, khu phố P2, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

27. Bà Thạch Thị C, sinh năm 1970 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố P1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

28. Ông Thạch L, sinh năm 1967 (vắng mặt)

29. Bà Thạch Thị Ngọc S, sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ 2, khu phố P2, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

30. Bà Thạch Thị U, sinh năm 1975 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

31. Bà Lâm Thị P, sinh năm 1983 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 1, khu phố P3, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

32. Ông Trị X, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, khu phố P2, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

33. Bà Hà Thị Đ, sinh năm 1963 (đã chết)

34. Ông Phạm Văn N, sinh năm 1964 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Tổ 3, khu phố P3, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước
35. Ông Thạch M, sinh năm 1965 (có đơn xin vắng mặt)
36. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1965 (có đơn xin vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Tổ 3, khu phố P2, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước
37. Bà Kim Thị H, sinh năm 1978 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ 4, khu phố P1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước
38. Bà Thạch Thị N, sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ 2, khu phố P2, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước
39. Bà Thị H, sinh năm 1988 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Đội 3, ấp 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước
40. Bà Thị Ô, sinh năm 1990 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Đội 3, ấp 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước
41. Bà Thạch Thị Tâm S, sinh năm 1983 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ 4, khu phố P1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước
42. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1971 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Khu phố 3, phường T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước
43. Bà Tiêu Thị Mộng Q, sinh năm 1978 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Đội 3, ấp 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước
44. Bà Huỳnh Thị K, sinh năm 1968 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ 9, khu phố T, phường T2, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước
45. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1957 (đã chết)
Địa chỉ: Đội 3, ấp 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước
46. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1968 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Đội 4, ấp 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước
47. Bà Danh Thị C (T Đen), sinh năm 1954 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ 4, ấp N, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang
48. Bà Thạch Thị P, sinh năm 1964 (có đơn xin vắng mặt)
49. Bà Thạch Thị H, sinh năm 1990 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Tổ 2, khu phố P1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước
50. Bà Thạch Thị G, sinh năm 1983 (có đơn xin vắng mặt)
51. Ông Kim N, sinh năm 1980 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Tổ 4, khu phố P1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước
52. Bà Lâm Thị T, sinh năm 1977 (vắng mặt)
53. Ông Thạch N, sinh năm 1972 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Tổ 4, khu phố P1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước
54. Bà Vũ Thị Kim Đ, sinh năm 1970 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ 3, khu phố X, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước
55. Ông Trương Hoàng P, sinh năm 1979 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ 5, Khu phố T2, phường T2, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

*** Người làm chứng:**

1. Bà Ngô Thị L, sinh năm 1990 (vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

2. Bà Phạm Ngọc H, sinh năm 1977 (có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: Tổ 4, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước
3. Bà Trần Thị M, sinh năm 1970 (có mặt)
Địa chỉ: Tổ 9, Khu phố T2, phường T2, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước
4. Bà Kim Thị P, sinh năm 1993 (vắng mặt)
Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH một thành viên tài chính PPF Việt Nam, nay đổi tên thành Công ty tài chính TNHH MTV H (sau đây gọi tắt là Công ty là Công ty H) là Công ty có 100% vốn nước ngoài, trụ sở Công ty tại P, Phường Q, quận B, TP. Hồ Chí Minh, được Sở Kế hoạch đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ ngày 05/3/2009, có chức năng: Huy động vốn và hoạt động tín dụng (trong đó có hoạt động cấp tín dụng tiêu dùng dưới hình thức cho vay mua xe máy trả góp). Tại tỉnh Bình Phước, Công ty H đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh với 06 cửa hàng mua bán xe máy bao gồm: Công ty TNHH G, Công ty TNHH TM T, Công ty TNHH B, Công ty TNHH MTV T3, Công ty TNHH MTV TM và Công ty TNHH MTV và Chi nhánh 3 Công ty Cổ phần thương mại Quốc tế (ITC). Theo thỏa thuận hợp đồng hợp tác kinh doanh: Các cửa hàng sẽ cung cấp hàng hóa (xe máy) để khách hàng lựa chọn mua, sau đó khách hàng sẽ ký hợp đồng trả góp với Công ty H để mua xe. Trong vòng 02 ngày sau khi khách hàng ký hợp đồng trả góp với Công ty H thì Công ty có trách nhiệm thanh toán trực tiếp số tiền khách hàng còn nợ lại cho cửa hàng bán xe máy (thông qua hình thức chuyển khoản ngân hàng).

Quy trình mua xe trả góp như sau: Khi khách hàng đến mua xe thì nhân viên của Công ty H sẽ tư vấn, giới thiệu gói dịch vụ trả góp của Công ty để khách hàng lựa chọn, tùy từng gói dịch vụ mà khách hàng chỉ trả trước số tiền từ 30% đến 70% số tiền trên hóa đơn khi mua xe. Số tiền còn lại (gồm tiền nợ trên hóa đơn và tiền phí bảo hiểm tự nguyện) thì Công ty H có trách nhiệm thanh toán cho cửa hàng xe máy và Công ty bảo hiểm. Số tiền nợ này khách hàng phải trả góp và lãi suất hàng tháng cho Công ty H theo thỏa thuận. Nếu khách hàng đồng ý mua xe thì nhân viên sẽ đối chiếu hình ảnh, họ tên, địa chỉ cư trú trên giấy chứng minh nhân dân (CMND), sổ hộ khẩu (SHK) bản gốc với khách hàng, nhập thông tin về họ tên, địa chỉ, thu nhập hàng tháng, 02 số điện thoại liên lạc của khách hàng vào máy tính (qua mạng kết nối nội bộ của Công ty). Sau đó bộ phận thẩm định của Công ty sẽ kiểm tra thông tin, gọi đến 02 số điện thoại của người thân xem có đúng thông tin mà khách hàng đã cung cấp cũng như thẩm định đủ khả năng trả góp số tiền hàng tháng cho Công ty H hay không và thông báo trả lời cho nhân viên Công ty tại cửa hàng. Nếu kết quả không đủ điều kiện thì nhân viên thông báo cho khách hàng biết và hủy hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì nhân viên Công ty sẽ in bộ hồ sơ ra đưa cho

khách hàng ký tên, rồi hướng dẫn khách hàng đóng tiền trả trước cho cửa hàng xe máy rồi nhận xe về. Khoảng 01 tuần sau, khách hàng đến cửa hàng nhận giấy chứng nhận đăng ký xe (bản gốc) để sử dụng và hàng tháng phải đóng tiền trả góp cho Công ty H theo hợp đồng.

Vào ngày 20/5/2011, Võ Thị Bích P mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Jupiter và Thị X mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Sirius. Đến ngày 26/5/2011, Thạch Thị L mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Sirius với hình thức vay vốn trả góp của Công ty H. Quá trình thực hiện giao dịch, phát hiện nhân viên Công ty H có nhiều sơ hở, thiếu sót trong việc đối chiếu hình ảnh trên CMND và khuôn mặt khách hàng trực tiếp mua xe nên đã cùng bàn bạc với nhau, đưa thông tin gian dối với người dân, chủ yếu là người dân tộc thiểu số, nhận thức còn hạn chế là có quen biết một người có thể cho vay số tiền 2.000.000 đồng với lãi suất thấp (30.000đồng/1triệu/tháng), thủ tục đơn giản chỉ cần đưa bản gốc SHK và CMND là được vay và việc huy động CMND, SHK chủ yếu do L và X huy động. Sau khi có được SHK và CMND, P, L và X thuê người đóng giả người có tên trong SHK và CMND đến các cửa hàng bán xe máy trên địa bàn thị xã Đ (nay là thành phố Đ) có ký kết đồng hợp tác kinh doanh với Công ty H nhằm qua mặt nhân viên để được làm thủ tục mua xe trả góp. Sau khi nhận được xe, P, L, X đem bán hoặc cầm cố lấy tiền chia nhau. Riêng tiền trả góp hàng tháng cho Công ty H thì chỉ trả góp 01 hoặc 02 tháng để làm tin và sau đó ngưng không đóng. P giữ vai trò chính, là người đi vay tiền (dùng để trả trước cho cửa hàng khi ký hợp đồng mua xe), trực tiếp dẫn người được thuê đóng giả người mua xe đến cửa hàng mua xe, đưa tiền trả trước và hướng dẫn họ cách thức vào mua xe, ký các giấy tờ, P là người nhận xe và giấy tờ xe đưa đi bán hoặc cầm cố lấy tiền. L và X chịu trách nhiệm đi huy động sổ hộ khẩu, CMND của người dân về giao cho P. Địa điểm P, L và X thường xuyên tụ tập, bàn bạc việc phạm tội là quán cà phê (không rõ tên quán) gần UBND phường T, thị xã Đ (nay là thành phố Đ). P và L cũng trực tiếp dùng SHK của gia đình mình và CMND của chồng, con đi mua xe trả góp sau đó không trả tiền để chiếm đoạt.

P khai nhận để có tiền đi mua xe, P vay tiền của Võ Thị Kim Đ trú tại khu phố X, phường X, thị xã Đ (nay là thành phố Đ), tỉnh Bình Phước. Sau khi bán được xe thì trả tiền vay và lãi suất thỏa thuận cho Đ, số tiền còn lại chia nhau tiêu xài.

Kết quả điều tra đã chứng minh được, từ tháng 5/2011 đến tháng 8/2011, P, L, X và Lê Quốc P đã thực hiện 35 vụ lừa đảo để chiếm đoạt tiền mua xe trả góp của Công ty H. Cụ thể như sau:

1.Vụ thứ nhất: Ngày 10/6/2011, P khai đã đến nhà Vũ Thị Kim Đ vay trước số tiền 20.000.000 đồng, rồi sử dụng SHK của gia đình và CMND của chồng là Nguyễn Thế N thuê 01 người nam chạy xe ôm (không rõ nhân thân, lai lịch) đóng giả ông N đến cửa hàng xe máy T mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Exciter với giá ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) là 41.000.000 đồng. P trả trước 12.300.000 đồng, còn nợ lại 28.700.000 đồng cộng với phí bảo hiểm là 2.213.000 đồng, tổng cộng là 30.913.000 đồng, P phải trả góp cho Công ty H trong vòng 18 tháng, mỗi tháng là 2.653.000 đồng. Tuy nhiên P chỉ trả cho Công ty được 02 tháng (tháng 7,

8/2011) là 5.306.000 đồng. Sau khi mua được xe, P đem xe đến cửa hàng cầm đồ (không nhớ tên cửa hàng) ở thị xã (nay là thành phố) Đ cầm được 30.000.000 đồng. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi cho Đ hết 21.500.000 đồng, P cho người đóng giả ông N 200.000 đồng. Còn lại chiếm hưởng tiêu xài cá nhân.

Trong vụ này, xác định P là người trực tiếp thực hiện tội phạm và chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **23.394.000 đồng**.

Kết quả xác minh xe mô tô đứng tên Nguyễn Thế N có biển số đăng ký 93P1-136.50, đăng ký ngày 12/6/2011. Hiện tại, do xe cầm cố không rõ tên của hàng nên hiện tại không rõ ở đâu. (Bút lục số: 392; 265-268; 842-853).

2. Vụ thứ hai: Ngày 14/6/2011, Thị X lấy SHK và CMND của chồng là Trị Thành Đ đưa cho P. P khai đã đến nhà Đ vay trước 20.000.000 đồng rồi dẫn 01 người nam giới do X thuê (không rõ nhân thân, lai lịch) giả ông Đ đến cửa hàng xe máy T mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Nouvo với giá ghi trên hóa đơn GTGT là 36.500.000 đồng. P đưa 7.300.000 đồng cho người đóng giả ông Đ trả tiền cho cửa hàng, còn nợ lại 29.200.000 đồng, cộng với phí bảo hiểm là 2.252.000 đồng, tổng cộng là 31.452.000 đồng. X phải có trách nhiệm trả góp cho Công ty H trong vòng 18 tháng, mỗi tháng là 2.735.000 đồng. X trả góp được tháng 7/2011 thì ngưng không trả. Sau khi mua được xe, P mang đi cầm cố (không nhớ tên cửa hàng) được 28.000.000 đồng. P trả tiền vay và lãi cho bà Đ hết 22.000.000 đồng, còn lại 6.000.000 đồng P giao lại cho X và được X cho 500.000 đồng, còn lại 5.500.000 đồng X chiếm đoạt.

Trong vụ này, xác định P và X là đồng phạm với nhau, cùng chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **26.465.000 đồng**.

Kết quả xác minh xe mô tô đứng tên Trị Thành Đ có biển số đăng ký 93P1-139.32, đăng ký ngày 15/6/2011. Hiện xe đã bán cho Trần Thị Kim T, Tbán lại cho ông Bùi Đức Th, có biển số đăng ký 93P1-139.32, đăng ký ngày 15/6/2011. (Bút lục số: 205-207; 345; 772; 797; 799; 807; 854-867).

3. Vụ thứ ba: Ngày 17/6/2011, Thạch Thị L mang SHK gia đình và CMND của chồng là ông Kim C để đưa cho P đi mua xe máy trả góp. P khai đã đến nhà Đ vay số tiền 20.000.000 đồng. Sau đó, P thuê và hướng dẫn Lê Quốc P đóng giả là ông C để mang SHK, CMND và số tiền 20.000.000 đồng cùng với P đến cửa hàng xe máy T mua xe trả góp. Khi làm thủ tục mua xe, nhân viên Công ty H đối chiếu hình ảnh trên CMND với Lê Quốc P, thẩm định hồ sơ và kiểm tra thông tin 02 số điện thoại người thân do Lê Quốc P cung cấp, thấy đủ điều kiện nên in hợp đồng ra đưa cho Lê Quốc P ký tên mua trả góp 01 xe Nouvo, số máy: 358657, số khung: 358651 với giá 36.500.000 đồng. Sau đó, Lê Quốc P thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 7.300.000 đồng, còn nợ lại số tiền 29.200.000 đồng và tiền phí bảo hiểm là 2.252.000đ, tổng số tiền là 31.452.000đ, số tiền này L phải có trách nhiệm trả góp cho Công ty H trong vòng 18 tháng, mỗi tháng là 2.735.000 đồng. L đã đóng được 01 tháng là 2.735.000 đồng. Sau khi mua được xe, P mang đi cầm cố được 27.000.000 đồng và không chuộc lại xe. P đã dùng số tiền này trả nợ vay và lãi là 22.000.000 đồng cho bà Đ, còn lại 5.000.000 đồng mang về giao lại cho L, L cho P 500.000 đồng, còn lại 4.500.000 đồng L giữ tiêu xài cá nhân hết. Với chiếc

xe này, L đã góp được 01 tháng là 2.735.000đ. Vậy L và P đã chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **26.465.000đ**.

Trong vụ này, xác định P, L là đồng phạm và cùng chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **26.465.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô đứng tên Kim C, có biển số đăng ký là 93P1-14190, đăng ký ngày 21/6/2011. Hiện nay xe đang do ông Trần Thái H, trú tại khu phố H, thị trấn Đ, huyện B đứng tên chủ sở hữu xe. (Bút lục số: 263-264; 418;868-884).

4. Vụ thứ tư: Ngày 25/6/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên bà Nguyễn Thị L đưa SHK gia đình và CMND của con gái là Nguyễn Thị Mỹ X cho Thạch Thị L để vay 2.000.000 đồng. Sau đó, L nhờ con gái là Kim Thị P đóng giả chị X rồi cùng P đến cửa hàng xe máy G mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Nouvo LX có giá ghi trên hóa đơn GTGT là: 33.900.000 đồng. P trả trước 10.170.000 đồng, còn nợ 23.730.000 đồng, cộng với phí bảo hiểm là 1.830.000 đồng, tổng cộng là 25.560.000 đồng. Theo hợp đồng mua bán L phải trả góp cho Công ty H trong vòng 18 tháng, mỗi tháng là 2.196.000 đồng, L chỉ trả được 01 tháng (tháng 7/2011) thì ngưng không trả nữa. Sau khi mua được xe, Phượng đem đi cầm ở Tiệm vàng Kim H 2 được 27.000.000 đồng và không chuộc xe lại. P trả nợ vay và lãi là 22.000.000 đồng cho bà Đ, còn lại 5.000.000 đồng mang về giao lại cho L. L cho P 500.000 đồng, còn lại 4.500.000 đồng L giữ tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ này xác định P và L đồng phạm và chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **21.534.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô đứng tên Nguyễn Thị Mỹ X hiện nay xe do Nguyễn Viết T đứng tên chủ sở hữu, có biển số đăng ký 93P1-151.92, đăng ký ngày 01/7/2011. (Bút lục số: 385; 885-906).

5. Vụ thứ năm: Ngày 26/6/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên Kim Thị N đưa SHK gia đình và CMND của mình cho bà Danh Thị C (T đen), bà C giao lại cho Thị X để vay 2.000.000 đồng. X đưa SHK và CMND cho P. P dẫn 01 người phụ nữ do bà X thuê (không rõ nhân thân, lai lịch) đóng giả bà N đi cùng P đến cửa hàng bán xe máy T mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Nouvo với giá bán theo hóa đơn GTGT là 36.500.000 đồng. P đưa 7.800.000 đồng cho người phụ nữ trả trước cho cửa hàng, còn nợ lại 28.700.000 đồng, cộng với phí bảo hiểm là 2.213.000 đồng, tổng cộng là 30.913.000 đồng. X có trách nhiệm trả góp cho Công ty H trong vòng 18 tháng, mỗi tháng là 2.688.000 đồng, X chỉ trả góp được 01 tháng (tháng 7/2011) là 2.688.000 đồng. Sau khi mua được xe, P đem xe đi cầm (không rõ tên cửa hàng) được 28.000.000 đồng. Phượng trả nợ vay và lãi cho bà Đ 22.000.000 đồng, còn lại 6.000.000 đồng P mang về giao lại cho X. X đưa cho Kim Thị N vay 2.000.000 đồng, cho C 500.000 đồng và trả nợ cho C 1.000.000 đồng, còn lại 2.500.000 đồng X tiêu xài hết.

Trong vụ này, xác định P và X là đồng phạm và cùng chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **26.012.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô đứng tên Kim Thị N, đăng ký biển số 93P1-148.15 ngày 28/6/2011. Hiện tại, do xe cầm cố không rõ tên cửa hàng nên không biết ở đâu. (Bút lục số: 364; 907-925).

6. Vụ thứ sáu: Ngày 29/6/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên Thạch Thị N đưa SHK gia đình và CMND của mình và chồng là Nguu N cho Thạch Thị L để vay 2.000.000 đồng. L giao lại SHK và CMND cho P. L nhờ chị Trần Thị M đóng giả bà N đi cùng P đến cửa hàng xe máy G ký giấy tờ mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Nouvo với giá theo hóa đơn GTGT là 34.200.000 đồng. P đưa tiền cho chị M trả trước cho cửa hàng 8.900.000 đồng, còn nợ lại 25.300.000 đồng, cộng với phí bảo hiểm là 1.636.000 đồng, tổng cộng là 26.936.000 đồng. L phải trả góp cho Công ty H trong vòng 15 tháng, mỗi tháng là 2.634.000 đồng nhưng L chỉ trả được 01 tháng (tháng 7/2011) là 2.634.000 đồng. Sau đó P đem xe đi cầm cố (không rõ tên cửa hàng) được 27.000.000 đồng. P cho rằng đã dùng số tiền này trả nợ vay và lãi là 22.000.000 đồng cho Đ đã vay trước đó, còn lại 5.000.000 đồng mang về giao lại cho L. L đưa cho chị N vay 2.000.000 đồng, cho chị M 200.000 đồng, còn lại 2.800.000 đồng L giữ tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ này, xác định P và L là đồng phạm và cùng chiếm đoạt của Công ty H số tiền **22.666.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô trên đứng tên Văn Thị Kim T, đăng ký biển số 93P1-152.82 ngày 05/7/2011 mua lại từ 01 người đàn ông (không rõ họ tên, địa chỉ) và Trang đang đứng tên chủ sở hữu xe và sử dụng chiếc xe trên. (Bút lục số: 200-202; 378; 420; 926-943).

7. Vụ thứ bảy: Ngày 30/6/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên bà Trần Thúy L đưa SHK gia đình, CMND của mình và con gái là Huỳnh Hồng T cho bà Nguyễn Thị L, L giao lại cho Thị X để vay tiền. X giao lại cho P. P dẫn một người phụ nữ do bà X thuê (không rõ nhân thân, lai lịch) đóng giả chị T đi cùng P đến cửa hàng xe máy T ký hợp đồng mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Nouvo với giá trên hóa đơn GTGT là 36.500.000 đồng, P đưa tiền cho người phụ nữ giả danh T trả trước cho cửa hàng 9.300.000 đồng, còn nợ lại 27.200.000 đồng, cộng với phí bảo hiểm là 1.759.000 đồng, tổng cộng là 28.959.000 đồng, mỗi tháng trả góp 2.831.000 đồng, trong vòng 15 tháng. Tuy nhiên, P và X không trả góp tháng nào cho Công ty H. Sau khi lấy xe, P đem đi cầm (không rõ tên cửa hàng) được 26.000.000 đồng. P cho rằng đã dùng số tiền này trả nợ vay và lãi là 22.000.000 đồng cho bà Đ, còn lại 4.000.000 đồng P mang về giao lại cho X. X đưa cho chị L vay 2.000.000 đồng, cho bà L 300.000 đồng, còn lại 1.700.000 đồng X giữ tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ này, các định P và X cùng đồng phạm và đã chiếm đoạt được của Công ty H số tiền là **27.200.000** đồng.

Do xe cầm cố không rõ tên cửa hàng nên hiện tại không rõ ở đâu. (Bút lục số: 797-799; 802; 944-958).

8. Vụ thứ tám: Ngày 30/6/2011, L lấy SHK gia đình và CMND của Nguu N (do bà N đưa trước đó) đưa cho P rồi thuê và hướng dẫn 01 người nam giới (không rõ nhân thân, lai lịch) đóng giả Nguu N đến cửa hàng xe máy G mua 01 mô tô nhãn hiệu Sirius với giá bán theo hóa đơn GTGT là 20.300.000 đồng. P đưa tiền cho

người này trả trước cho cửa hàng 4.060.000 đồng, còn nợ lại 16.240.000 đồng, cộng với phí bảo hiểm là 845.000 đồng, tổng cộng là 17.085.000 đồng. Theo hợp đồng L trả góp cho Công ty H trong vòng 12 tháng, mỗi tháng là 1.956.000 đồng nhưng L chỉ trả được 01 tháng (tháng 7/2011). Sau khi nhận xe, P đem đi cầm (không rõ tên cửa hàng) được 27.000.000 đồng, P cho rằng đã dùng số tiền này trả nợ vay và lãi là 11.000.000 đồng cho bà Đ, còn lại 5.000.000 đồng P mang về giao lại cho L, số tiền này L giữ tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ án này P và L đồng phạm với nhau cùng chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **14.284.000** đồng

Kết quả xác minh xe mô tô đứng tên Ngưu N, đăng ký biển số 93P1-152.81 ngày 05/7/2011. Hiện tại, do xe cầm cố không rõ tên cửa hàng nên không rõ ở đâu. (Bút lục số: 959-976).

9. Vụ thứ chín: Ngày 30/6/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên bà Trần Thị T đưa SHK gia đình, CMND của mình và con gái Phan Thị Thu T cho bà Nguyễn Thị L rồi L đưa lại cho Thị X để vay số tiền 2.000.000 đồng. X đưa lại cho P. Sau đó, P dẫn một người phụ nữ do bà X thuê (không rõ nhân thân, lai lịch) đóng giả chị T đi cùng P đến cửa hàng xe máy P mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Airblade với giá theo hóa đơn bán hàng là 38.000.000 đồng. P đưa tiền cho người này trả trước cho cửa hàng 7.600.000 đồng, còn nợ lại 30.400.000 đồng, cộng với phí bảo hiểm là: 2.349.000 đồng, tổng cộng là 32.749.000 đồng, trả góp trong vòng 18 tháng, mỗi tháng là 2.847.000 đồng. Tuy nhiên P, X không trả góp tháng nào cho Công ty H. Sau khi mua được xe P đem đi cầm tại tiệm vàng Kim H 2 được 26.000.000 đồng. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi là 22.000.000 đồng cho bà Đ, còn lại 4.000.000 đồng giao lại cho X. X đưa cho chị T vay 2.000.000 đồng, cho L 300.000 đồng còn lại 1.700.000 đồng X giữ tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ này, xác định P và X là đồng phạm cùng chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **30.400.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô đứng tên Phan Thị Thu T, đăng ký biển số 93P1-150.57 ngày 04/7/2011. Hiện tại, xe này không rõ do ai chủ sở hữu vì xác minh tại tiệm vàng Kim H 2 không còn lưu giữ thông tin cầm cố, thế chấp. (Bút lục số: 185-186; 797-799; 807; 977-995).

10. Vụ thứ mười: Ngày 01/7/2011, sẵn có SHK và CMND của Trần Thúy L đưa trước đó cho X giữ để vay tiền nên X mang đưa cho P. P dẫn một người phụ nữ do bà X thuê (không rõ nhân thân, lai lịch) đóng giả bà L đến cửa hàng xe máy T mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Nouvo với giá bán là 37.200.000 đồng; P đưa tiền cho người này trả trước cho cửa hàng 10.000.000 đồng, còn nợ lại 27.200.000 đồng, cộng với phí bảo hiểm là 1.759.000 đồng, tổng cộng là 28.959.000 đồng, trả góp trong vòng 15 tháng, mỗi tháng là 2.831.000 đồng, nhưng X chỉ trả được 01 tháng (tháng 8/2011). Sau khi nhận được xe, P đem đi cầm cố (không rõ tên cửa hàng) được 28.000.000 đồng. P trả tiền vay và lãi cho bà Đ hết 22.000.000 đồng, còn lại giao cho X giữ và đã tiêu xài cá nhân hết. (Bút lục số: 797-799; 807; 996-1015).

Trong vụ án này xác định P và X cùng đồng phạm và đã chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **24.369.000** đồng.

Do xe cầm cố không rõ tên cửa hàng nên hiện tại không rõ ở đâu. (Bút lục số: 797-799; 807; 996-1015).

11. Vụ thứ mười một: Ngày 01/7/2011, sẵn có SHK và CMND của bà Trần Thị T đưa trước đó cho X giữ để vay tiền nên X đưa cho P. P cho rằng đến nhà bà Đ vay 20.000.000 đồng rồi đi cùng 01 người phụ nữ do X thuê (không rõ nhân thân, lai lịch) đóng giả bà T đến cửa hàng xe máy T mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Nouvo với giá theo hóa đơn GTGT là 35.500.000 đồng; P đưa tiền cho người phụ nữ trả trước cho cửa hàng 7.100.000 đồng, còn nợ lại 28.400.000 đồng, cộng với phí bảo hiểm là 2.194.000 đồng, tổng cộng là 30.594.000 đồng, trả góp cho Công ty H trong vòng 18 tháng, mỗi tháng là 2.661.000 đồng. Tuy nhiên cả hai chưa trả góp được tháng nào. Sau khi có được xe, P đem đi cầm tại Tiệm vàng Kim H 2 được 28.000.000 đồng. P trả nợ vay và lãi cho bà Đ hết 22.000.000 đồng, giao lại cho X 6.000.000 đồng. Sau đó X biết sự việc bị Công ty H phát hiện nên đã trả hết tiền trả góp cho Công ty vào ngày 31/01/2012 là **30.594.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô đứng tên chủ sở hữu là ông Nguyễn Văn N, trú tại khu phố P4, phường T2, thị xã Đ (nay là thành phố Đ), mua tại Tiệm vàng Kim H 2, biển số đăng ký mới là: 93P1-152.89 ngày 05/7/2011. (Bút lục số: 185-186; 396; 421; 797-799; 807; 1016-1035).

12. Vụ thứ mười hai: Ngày 01/07/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên anh Nguu Sơn T đưa SHK gia đình và CMND của mình cho bà Huỳnh Thị N để nhờ bà N đưa cho L để vay tiền. L cho rằng đang còn nợ của Trương Hoàng P khoảng 40.000.000 đồng nên L mang SHK và CMND trên thuê người giả danh anh T đến cửa hàng xe máy T mua xe trả góp với Công ty H 01 xe máy Exciter với giá 34.700.000 đồng; sau đó người giả danh anh T thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 6.940.000 đồng, còn nợ lại số tiền 27.760.000 đồng, cộng tiền phí bảo hiểm 1.795.000 đồng, tổng cộng 29.555.000 đồng, trả góp trong vòng 15 tháng, mỗi tháng 2.889.000 đồng. L trả góp được 01 tháng (tháng 7/2011) cho Công ty H thì ngưng không trả nữa. Sau khi mua được xe L mang về bán cho P để cân trừ nợ mua đồ trả góp trước đó cho P và L đưa cho T vay số tiền 1.000.000 đồng, không phải 2.000.000 đồng như đã hứa trước đó. Một thời gian sau P bán xe trên cho một người tên T (không rõ lai lịch) ở thành phố Đ với giá 32.500.000 đồng.

Xác định trong vụ án này, L một mình chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **24.871.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô đứng tên của Nguu Sơn T, biển số 93P1-161.15, đăng ký ngày 15/7/2011. Hiện tại, do xe P bán cho người tên T (không rõ lai lịch) nên hiện không rõ ở đâu. (Bút lục số: 349, 1036-1060).

13. Vụ thứ mười ba: Ngày 04/7/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên bà Trần Thị S đưa SHK gia đình và CMND của mình cho bà Nguyễn Thị L để nhờ đưa cho X nhằm mục đích vay 2.000.000 đồng. Sau đó X giao cho P. P cho rằng đến nhà bà Đ vay trước 20.000.000 đồng rồi P đóng giả bà S đến cửa hàng xe máy T mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Nouvo giá 34.200.000 đồng, P trả trước 7.340.000 đồng, còn nợ lại 26.860.000 đồng, phí bảo hiểm 1.737.000 đồng, tổng cộng 28.597.000 đồng, trả góp trong vòng 15 tháng, mỗi tháng là 2.796.000 đồng, tuy

nhiên P không trả tháng nào. Xe mô tô mua được P đem cầm ở Tiệm vàng Kim H 2 được 27.000.000 đồng, trả nợ vay và lãi cho bà Đ 21.500.000 đồng, cho bà S vay 2.000.000 đồng, cho X 500.000 đồng, số tiền 3.000.000 đồng còn lại P giữ tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ án này xác định, P và X là đồng phạm và chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **26.860.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô trên đứng tên chủ sở hữu là Trần Thị S, biển số 93M1-021.57, đăng ký ngày 14/7/2011. Hiện tại, xe này không rõ do ai chủ sở hữu vì xác minh tại tiệm vàng Kim H 2 không còn lưu giữ thông tin cầm cố, thế chấp. (Bút lục số: 675; 769; 1061-1091).

14. Vụ thứ mười bốn: Ngày 04/7/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên chị Thạch Thị D đưa SHK gia đình, CMND của mình và chồng là Nguu L cho bà Huỳnh Thị N để nhờ đưa cho L nhằm mục đích vay 2.000.000 đồng. Sau đó, L nói P vay 10.000.000 đồng của bà Đ, rồi L thuê và hướng dẫn 01 người phụ nữ (không rõ nhân thân, lai lịch) đóng giả chị D đến cửa hàng xe máy T mua xe 01 xe mô tô nhãn hiệu Sirius với giá 21.000.000 đồng; L đưa tiền cho người phụ nữ trả trước cho cửa hàng 4.200.000 đồng, còn nợ lại số tiền 16.800.000 đồng, cộng tiền phí bảo hiểm 1.086.000 đồng, tổng cộng là: 17.886.000 đồng. L phải trả góp cho Công ty H trong vòng 15 tháng, mỗi tháng là 1.752.000 đồng nhưng L chỉ trả 01 tháng (tháng 8/2011). Sau khi lấy xe, L nhờ P đem đi cầm (không rõ tên cửa hàng) được 16.000.000 đồng. P trả nợ vay và lãi cho bà Đ 11.000.000 đồng, giao lại cho L 5.000.000 đồng. L cho chị D vay 2.000.000 đồng, cho bà N 500.000 đồng, còn lại 2.500.000 đồng L giữ lại tiêu xài cá nhân hết.

Xác định trong vụ án này, P và L chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **15.048.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô đứng tên chủ sở hữu là Thạch Thị D, biển số xe 93P1.15311, đăng ký ngày 07/7/2011. Hiện tại, do xe bán cho nhiều người (không rõ lai lịch) nên hiện không rõ ở đâu (Bút lục số: 1092-1111).

15. Vụ thứ mười lăm: Ngày 06/7/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên bà Thạch Thị Đ đưa SHK gia đình và CMND của mình và chồng là Nguu S cho bà Huỳnh Thị N để nhờ bà N đưa cho Thị X nhờ vay 2.000.000 đồng. Sau đó X nhờ P vay trước bà Đ 20.000.000 đồng rồi thuê và hướng dẫn 01 người phụ nữ (không rõ nhân thân, lai lịch) đóng giả bà Đ đến cửa hàng xe máy T mua 01 xe mô tô nhãn hiệu Nouvo với giá 35.500.000 đồng; P đưa tiền cho người phụ nữ trả trước cho cửa hàng 7.100.000 đồng, còn nợ lại 28.400.000 đồng, cộng tiền phí bảo hiểm 2.194.000 đồng, tổng cộng là: 30.594.000 đồng. X phải trả góp cho Công ty H trong vòng 18 tháng, mỗi tháng là 2.661.000 đồng nhưng X không trả tháng nào. P đem xe đi cầm (không rõ tên cửa hàng) được 25.000.000 đồng, P trả tiền vay và lãi cho bà Đ hết 22.000.000 đồng, còn 3.000.000 đồng giao lại cho X, X cho bà Đ vay 2.000.000 đồng, còn lại 1.000.000 đồng X giữ tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ án này xác định P đồng phạm với X chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **28.400.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô đứng tên Thạch Thị Đ, biển số đăng ký là 93P1-155.97, đăng ký ngày 08/7/2011. Hiện tại, do xe cầm cố không rõ tên cửa hàng nên không rõ ở đâu. (Bút lục số: 797-799; 807; 1126-1149).

16. Vụ thứ mười sáu: Ngày 11/7/2011, sẵn có SHK và CMND của anh Nguu L do vợ là chị N đưa trước đó để vay tiền, Thạch Thị L cho rằng đã nói với P đến nhà bà Đ vay 20.000.000 đồng rồi thuê và hướng dẫn 01 người nam giới (không rõ nhân thân, lai lịch) giả danh anh L mang sổ hộ khẩu, CMND và số tiền 20.000.000đ đến cửa hàng xe máy T mua 01 xe mô tô trả góp nhãn hiệu Nouvo với giá ghi trên hóa đơn GTGT là: 35.500.000 đồng. P đưa tiền cho người nam giới trả trước 7.600.000 đồng cho cửa hàng, còn nợ lại 27.900.000 đồng, cộng tiền bảo hiểm 1.452.000 đồng, tổng cộng là: 29.352.000 đồng, trả góp cho Công ty H trong vòng 12 tháng, mỗi tháng là 3.352.000 đồng. L đã trả được 01 tháng (tháng 8/2011). Sau khi có được xe P đem đi cầm (không rõ cửa hàng nào) được 28.000.000 đồng. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi cho Đ hết 22.000.000 đồng, còn lại 6.000.000 đồng P giao lại cho L, sau đó L tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ án này xác định P đồng phạm với L chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **24.548.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Nguu L đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93P1-159.61, đăng ký ngày 13/7/2011. Hiện tại, do xe cầm cố không rõ tên cửa hàng nên không rõ ở đâu. (Bút lục số 1150-1169).

17. Vụ thứ mười bảy: Ngày 12/7/2011, sẵn có SHK gia đình và CMND của ông Nguu S do vợ là bà Đ đưa trước đó để nhờ vay tiền, Thị X mang đưa cho P. P cho rằng đã đến nhà bà Đ vay 20.000.000 đồng, sau đó P thuê và hướng dẫn anh Lê Quốc P giả danh ông S mang sổ hộ khẩu, CMND và số tiền 20.000.000 đồng cùng với P đến cửa hàng xe máy T mua trả góp 01 xe honda hiệu Nouvo với giá 35.500.000 đồng; sau đó anh Lê Quốc P thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 8.100.000 đồng, còn nợ lại 27.400.000 đồng, cộng tiền phí bảo hiểm là 1.772.000 đồng, tổng số tiền là 29.172.000 đồng, số tiền này X và P có trách nhiệm trả góp cho Công ty H trong vòng 12 tháng, mỗi tháng là 2.852.000 đồng. X, P chưa đóng tiền trả góp tháng nào cho Công ty H. Sau khi mua được xe thì P mang xe đi cầm cố (không rõ tên cửa hàng) được 28.000.000 đồng và không chuộc lại xe. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi là 22.000.000 đồng của bà Đ trước đó, còn lại 6.000.000 đồng P mang về giao lại cho X, số tiền này X giữ tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ án này, xác định P đồng phạm với X và chiếm đoạt của Công ty H số tiền còn nợ lại là **27.400.000** đồng

Kết quả xác minh xe mô tô do Nguu S đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93P1-161.17, đăng ký ngày 15/7/2011. Hiện tại, do xe cầm cố không rõ tên cửa hàng nên không rõ ở đâu. (BL: 263-264; 797-799; 807; 1170-1193)

18. Vụ thứ mười tám: Vào ngày 14/7/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên chị Thạch Thị C đã lấy SHK gia đình và CMND của mình đưa cho Thạch Thị L để nhờ vay 2.000.000 đồng. L cho rằng đã nói với P đến nhà bà Đ vay 20.000.000 đồng rồi thuê và hướng dẫn 01 người phụ nữ (không rõ nhân thân, lai lịch) giả danh chị C mang sổ hộ khẩu, CMND và số tiền 20.000.000 đồng đến cửa hàng xe máy B

mua trả góp 01 xe honda hiệu Airblade, với giá 38.000.000 đồng; sau đó người phụ nữ giả danh chị C thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 11.400.000 đồng, còn nợ lại số tiền 26.600.000 đồng, cộng tiền phí bảo hiểm là: 1.720.000 đồng, tổng số tiền là 28.320.000 đồng, số tiền này L có trách nhiệm trả góp cho Công ty H trong vòng 15 tháng, mỗi tháng là 2.737.000 đồng. L chưa đóng tiền trả góp tháng nào. Sau khi có được xe thì P mang xe đi cầm cố (không rõ tên cửa hàng) được 27.000.000 đồng và không chuộc lại xe. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi là 22.000.000 đồng của bà Đ trước đó, còn lại 5.000.000 đồng P mang về giao lại cho L, L đưa cho chị C vay 2.000.000 đồng, còn lại 3.000.000 đồng L giữ tiêu xài hết.

Trong vụ án này, xác định P đồng phạm với L và cùng nhau đã chiếm đoạt được của Công ty H số tiền còn lại là **26.600.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Thạch Thị C đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93P1-161.33, đăng ký ngày 18/7/2011. Hiện tại, do xe cầm cố không rõ tên cửa hàng nên không rõ ở đâu. (BL: 1194-1213; 1672-1673)

19. Vụ thứ mười chín: Ngày 14/7/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên chị Thạch Thị Ngọc S đã đưa SHK gia đình và CMND của chồng là Thạch L cho bà Nguyễn Thị L để nhờ bà L giao lại cho Thị X để vay 2.000.000 đồng, bà X mang sổ hộ khẩu và CMND trên đưa cho P, P cho rằng đã đến nhà bà Đ vay 20.000.000 đồng, sau đó P thuê và hướng dẫn anh Lê Quốc P giả danh anh L mang SHK, CMND và số tiền khoảng 20.000.000 đồng cùng với P đến Cửa hàng xe máy B mua trả góp 01 xe honda hiệu Airblade với giá 37.500.000 đồng. Lê Quốc P thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 11.250.000 đồng, tiền phí bảo hiểm 1.366.000 đồng, tổng cộng là: 27.616.000 đồng. Số tiền này X, P có trách nhiệm trả góp cho Công ty H trong vòng 12 tháng, mỗi tháng là 3.125.000 đồng. X, P chưa đóng tiền trả góp tháng nào cho Công ty H. Sau khi mua được xe, P mang xe đi cầm (không rõ tên cửa hàng) được 28.000.000 đồng và không chuộc lại xe. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi cho bà Đ hết 22.000.000 đồng, còn lại 6.000.000 đồng P mang về giao lại cho X, X đưa cho L 800.000 đồng, còn lại số tiền 5.200.000 đồng X giữ tiêu xài cá nhân hết. (BL: 263-264; 324; 1214-1228).

Trong vụ án này, xác định P đồng phạm với X và cùng nhau chiếm đoạt của Công ty H số tiền **26.250.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Thạch L đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93P1-161.32, đăng ký ngày 18/7/2011. Hiện tại, do xe cầm cố không rõ tên cửa hàng nên không rõ ở đâu. (BL: 263-264; 324; 1214-1228).

20. Vụ thứ hai mươi: Ngày 15/7/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên chị Thạch Thị U đã đưa SHK và CMND cho Danh Thị C (T Đen) để đưa cho Thạch Thị L nhờ vay 2.000.000 đồng. P cho rằng đã đến nhà bà Đ vay 20.000.000 đồng, rồi thuê và hướng dẫn 01 người phụ nữ (không rõ nhân thân, lai lịch) giả danh chị U đến cửa hàng xe máy B mua 01 xe máy nhãn hiệu Airblade với giá 37.500.000 đồng. P đưa tiền cho người phụ nữ giả danh chị U trả trước cho cửa hàng 11.250.000 đồng, còn nợ lại số tiền 26.250.000 đồng, tiền phí bảo hiểm 1.697.000 đồng, tổng cộng là: 27.947.000 đồng, trả góp trong vòng 15 tháng, mỗi tháng là 2.701.000 đồng nhưng L chưa đóng tiền trả góp tháng nào cho Công ty H. Sau khi

có được xe, P mang đi bán cho anh Trần Văn K được 36.000.000 đồng và P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi cho bà Đ hết 22.000.000 đồng, số tiền còn lại P mang về giao lại cho L, L cho bà C 300.000 đồng, đưa cho chị U vay 1.000.000 đồng, còn lại L giữ lại tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ án này xác định P đồng phạm với L và cùng nhau chiếm đoạt của Công ty H số tiền **26.250.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Thạch Thị U đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93P1-163.19, đăng ký ngày 19/7/2011. Hiện tại, xe trên đứng tên chủ sở hữu Trần Văn K, biển số đăng ký 93P1-170.76 đăng ký ngày 28/7/2011. (BL: 183-184; 327; 1229-1245)

21. Vụ thứ hai mươi mốt: Ngày 21/7/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên chị Lâm Thị P đã đưa SHK gia đình và CMND của mình cho bà Danh Thị C để đưa cho cho P vay 2.000.000 đồng. P cho rằng đã đến nhà bà Đ vay 20.000.000 đồng, sau đó P giả danh chị Lâm Thị P mang SHK, CMND và số tiền 20.000.000 đồng đến cửa hàng xe máy B mua trả góp 01 xe honda nhãn hiệu Airblade với giá 37.500.000 đồng; sau đó P thanh toán tiền trả trước cho cửa hàng 11.250.000 đồng, còn nợ lại số tiền 26.250.000 đồng, tiền bảo hiểm 1.697.000 đồng, tổng cộng là: 27.947.000 đồng, trả góp cho Công ty H trong vòng 15 tháng, mỗi tháng là 2.701.000 đồng. P chưa đóng tiền trả góp tháng nào cho Công ty. Sau khi mua được xe P mang xe đi cầm cố tại Tiệm vàng Kim H 2 được 27.000.000 đồng và không chuộc lại xe. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi cho bà Đ hết 21.500.000 đồng, P đưa cho chị P vay 2.000.000 đồng, cho bà C 500.000 đồng còn lại 3.000.000 đồng P giữ lại tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ án này, xác định P là người trực tiếp thực hiện và chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **26.250.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Lâm Thị P đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93P1-167.95, đăng ký ngày 19/7/2011. Sau đó, anh Nguyễn Duy P đã mua lại chiếc xe trên tại Tiệm vàng Kim H 2, sau khi mua, anh P chỉ sang tên và giữ nguyên biển số đăng ký. Hiện nay, anh P đã bán xe lại cho 01 người tên C (không rõ lai lịch) nên không biết hiện tại xe trên do ai quản lý. (BL: 183-184; 242; 382; 1246-1263).

22. Vụ thứ hai mươi hai: Vào ngày 21/7/2011, do còn thiếu nợ tiền mua hàng trả góp của Trương Hoàng P trước đây nên Thạch Thị L đã nói dối với Trị X (con rể bà L) mang SHK gia đình và CMND của Trị X cho L mượn có chút việc, 03 ngày sau sẽ trả lại thì X đồng ý. Sau khi có được CMND và hộ khẩu của X, L đã thuê người giả anh X đến cửa hàng xe máy G làm thủ tục mua 01 xe máy trả góp, nhãn hiệu Sirius với giá 20.300.000 đồng; sau đó người đàn ông giả danh anh X thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 4.060.000 đồng, còn nợ lại số tiền 16.240.000 đồng, cộng tiền phí bảo hiểm là 845.000 đồng, tổng cộng là 17.085.000 đồng, số tiền này L có trách nhiệm trả góp cho Công ty H trong vòng 12 tháng, mỗi tháng là 1.956.000 đồng, L chưa trả góp được tháng nào. Sau khi mua được xe thì người đàn ông giả anh X đưa cho L bán lại cho P với giá 18.000.000 đồng, đồng thời P trừ số tiền trả trước cho cửa hàng 8.000.000 đồng, P trừ số tiền L nợ trước đó

3.000.000 đồng, còn lại P đưa cho Lợi 7.000.000 đồng. Số tiền này L giữ và tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ án này, xác định L là người trực tiếp thực hiện và chiếm đoạt của Công ty H số tiền **16.240.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Trị X đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93P1-167.62, đăng ký ngày 25/7/2011. Sau khi mua xe từ L, P sử dụng làm phương tiện đi lại một thời gian và sau đó bán lại cho 01 người (không rõ lai lịch) nên không biết hiện tại xe trên do ai quản lý. (BL: 328; 1264-1272)

23. Vụ thứ hai mươi ba: Ngày 22/7/2011, do nhu cầu muốn vay 3.000.000 đồng nên Phạm Văn N đã đưa SHK gia đình và CMND của vợ là Hà Thị Đ cho bà Danh Thị C để C đưa lại cho Thị X, sau đó X mang sổ hộ khẩu và CMND trên đưa cho P. P cho rằng đã đến nhà bà Đ vay 20.000.000 đồng rồi hướng dẫn 01 người phụ nữ do bà X thuê (không rõ nhân thân, lai lịch) giả danh bà Đ mang sổ hộ khẩu, CMND và số tiền 20.000.000 đồng cùng với P đến cửa hàng xe máy T mua 01 xe máy trả góp, nhãn hiệu Nouvo với giá 35.500.000 đồng, sau đó người phụ nữ giả danh bà Đ thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 10.650.000 đồng, cộng tiền phí bảo hiểm 1.294.000 đồng, tổng số tiền là: 26.144.000 đồng, trả góp cho Công ty H trong vòng 12 tháng, mỗi tháng là 2.959.000 đồng. X chưa đóng tiền trả góp tháng nào cho Công ty H. Sau khi mua được xe P mang xe đi cầm cố tại Tiệm vàng Kim H 2 được 26.000.000 đồng và không chuộc lại xe. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi là 22.000.000 đồng của bà Đ trước đó, còn lại 4.000.000 đồng P mang về giao lại cho X, X đưa cho ông N vay 2.700.000 đồng, còn 1.300.000 đồng X giữ lại tiêu xài cá nhân.

Trong vụ án này xác định, P đồng phạm với X và cùng nhau chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **24.850.000** đồng.

Qua xác minh, được biết Vũ Thị Kim T mua xe trên tại tiệm vàng Kim H 2. Sau đó T bán lại chiếc xe trên cho Tống Văn D, biển số đăng ký 93P1-170.43, đăng ký ngày 27/7/2011. Hiện nay, anh D đã sang tên chủ sở hữu xe và đang sử dụng chiếc xe trên (BL: 188-189; 424; 1273-1294).

24. Vụ thứ hai mươi tư: Vào ngày 22/7/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên bà Huỳnh Thị N đã lấy SHK gia đình và CMND của chồng mình là Thạch M, sinh năm 1965 đưa cho Thạch Thị L để vay 2.000.000 đồng. L cho rằng đã kêu P đến nhà bà Đ vay trước 20.000.000 đồng, rồi thuê 01 người nam giới (không rõ nhân thân, lai lịch) giả danh ông M mang SHK, CMND và số tiền 20.000.000 đồng đến cửa hàng xe máy B mua 01 xe máy trả góp, nhãn hiệu Airblade với giá 37.500.000 đồng; sau đó người nam giới giả danh ông M thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 11.250.000 đồng, còn nợ lại số tiền 26.250.000 đồng cộng tiền phí bảo hiểm là 2.679.000 đồng, tổng cộng là 28.929.000 đồng, trả góp cho Công ty H trong vòng 24 tháng, mỗi tháng là 2.105.000 đồng. L chưa đóng tiền trả góp tháng nào cho Công ty H. Sau khi có được xe, P mang xe đi cầm (không rõ tên cửa hàng) được 27.000.000đ và không chuộc lại xe. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi cho bà Đ hết 22.000.000 đồng, còn lại 5.000.000 đồng P mang về giao lại cho L, L giữ tiêu xài cá nhân hết mà không đưa tiền cho bà N vay.

Trong vụ án này, xác định P đồng phạm với L và cùng nhau chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **26.250.000** đồng

Kết quả xác minh xe mô tô do Thạch M đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93P1-170.22, đăng ký ngày 28/7/2011. Hiện tại, do xe bán cho nhiều người (không rõ lai lịch) nên hiện không rõ ở đâu. (BL: 408; 1295-1309)

25. Vụ thứ hai mươi lăm: Vào ngày 23/7/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên chị Kim Thị H đã đưa SHK gia đình và CMND của mình cho Thạch Thị L. Sau đó L kêu P đến nhà bà Đ vay số tiền 20.000.000 đồng, rồi thuê và hướng dẫn 01 người phụ nữ (không rõ nhân thân, lai lịch) giả danh chị H mang SHK, CMND và số tiền 20.000.000 đồng đến cửa hàng xe máy B mua trả góp 01 xe máy nhãn hiệu Airblade với giá 37.500.000 đồng; sau đó người phụ nữ giả danh chị H thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 11.250.000 đồng, còn nợ lại số tiền 26.250.000 đồng, cộng tiền phí bảo hiểm là 1.697.000 đồng, tổng số tiền là 27.947.000 đồng, số tiền này L có trách nhiệm trả góp cho Công ty H trong vòng 15 tháng, mỗi tháng là 2.701.000 đồng. L chưa đóng tiền trả góp tháng nào cho Công ty H. Sau khi có được xe thì P mang xe đi cầm (không rõ tên cửa hàng) được 27.000.000 đồng và không chuộc lại xe. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi là 22.000.000 đồng của bà Đ trước đó, còn lại 5.000.000 đồng P mang về giao lại cho L, L giữ tiêu xài hết mà không cho chị H vay.

Trong vụ án này, xác định P đồng phạm với L với vai trò giúp sức và cùng nhau đã chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **26.250.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Kim Thị H đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93P1-170.42, đăng ký ngày 28/7/2011. Hiện tại, do xe cầm cố không rõ tên cửa hàng nên hiện tại không rõ ở đâu. (BL: 409; 1310-1326).

26. Vụ thứ hai mươi sáu: Vào ngày 26/7/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên bà Thạch Thị U đã đưa SHK gia đình và CMND của Thạch Thị M (cháu của U) cho Thị X để vay tiền thì X đưa cho U vay 500.000 đồng và hứa ngày hôm sau cho vay thêm 1.500.000 đồng. Sau đó, X đưa SHK và CMND trên cho Võ Thị Bích P. P cho rằng đã đến nhà bà Đ vay 20.000.000 đồng, rồi P dẫn 01 người phụ nữ do bà X thuê (không rõ nhân thân, lai lịch) giả danh chị M mang SHK, CMND và số tiền 20.000.000 đồng cùng với P đến cửa hàng xe máy P mua trả góp 01 xe honda hiệu Airblade với giá 38.500.000 đồng; sau đó người phụ nữ giả danh chị M thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 11.550.000 đồng, còn nợ lại số tiền 26.950.000 đồng, cộng tiền phí bảo hiểm 1.403.000 đồng, tổng cộng là 28.353.000 đồng và trả góp cho Công ty H trong vòng 12 tháng, mỗi tháng là 3.208.000 đồng. X chưa đóng tiền trả góp tháng nào cho Công ty H. Sau khi mua được xe, P mang xe đi cầm cố được 36.000.000 đồng và không chuộc lại xe. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi cho bà Đ hết 22.000.000 đồng, còn lại P mang về giao lại cho X, X giữ lại tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ án này, xác định P đồng phạm với X với vai trò giúp sức và cùng nhau chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **26.950.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Thạch Thị M đứng tên chủ sở hữu, hiện tại đang do Trần Văn K đứng tên chủ sở hữu biển số đăng ký 93P1-170.76, đăng ký ngày 28/7/2011.(BL:425; 797-799; 807; 1328-1348).

27. Vụ thứ hai mươi bảy: Ngày 27/7/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên chị Thạch Thị N đã đưa SHK gia đình và CMND của mình cho Thạch Thị L để vay 2.000.000 đồng. Sau đó L mang đưa cho Võ Thị Bích P và P cho rằng đã đến nhà bà Đ vay trước 10.000.000 đồng, rồi P dẫn 01 người phụ nữ do L thuê (không rõ nhân thân, lai lịch) giả danh chị N mang SHK, CMND và số tiền 10.000.000 đồng đến cửa hàng xe máy G mua trả góp 01 xe máy Yamaha hiệu Sirius với giá 20.300.000 đồng; sau đó người phụ nữ giả danh chị N thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 6.090.000 đồng, còn nợ lại số tiền: 14.210.000 đồng, cộng tiền phí bảo hiểm 563.000 đồng, tổng cộng là: 14.773.000 đồng và trả góp cho Công ty H trong vòng 9 tháng, mỗi tháng là 2.088.000 đồng. L, P chưa thanh toán tiền trả góp cho Công ty H được tháng nào. Sau khi mua được xe, P mang xe đi cầm cố tại tiệm vàng Kim H 2 được 16.000.000 đồng và không chuộc lại. P dùng số tiền này trả tiền vay và tiền lãi cho bà Đ hết 11.000.000 đồng, còn lại đưa cho L, sau đó L đưa cho chị N vay 500.000 đồng, số tiền còn lại L giữ tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ án này, xác định P đồng phạm với L với vai trò giúp sức và cùng nhau chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **14.210.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Thạch Thị N đứng tên chủ sở hữu, hiện tại do anh Trần Đình T đứng tên chủ sở hữu với biển số đăng ký 93P1-170.90, đăng ký ngày 28/7/2011. (BL: 214-219; 377; 1349-1359)

28. Vụ thứ hai mươi tám: Vào ngày 01/8/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên chị Thị H đã đưa SHK gia đình và CMND của mình cho mẹ là bà Nguyễn Thị A. Bà A đưa cho bà Nguyễn Thị L1 để nhờ L1 giao lại cho Thạch Thị L nhằm vay 2.000.000 đồng. L đã mang SHK và CMND trên đưa cho Võ Thị Bích P và P cho rằng đã đến nhà bà Đ vay 20.000.000 đồng. Sau khi vay được tiền, P thuê và hướng dẫn chị Phạm Ngọc H giả danh chị H mang SHK, CMND và số tiền 20.000.000 đồng cùng với P đến cửa hàng xe máy P mua trả góp 01 xe honda hiệu Airblade với giá 37.000.000 đồng; sau đó chị Phạm Ngọc H thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 13.100.000 đồng, còn nợ lại số tiền 23.900.000 đồng cộng tiền phí bảo hiểm là 1.244.000 đồng, tổng số tiền là 25.144.000 đồng và trả góp cho Công ty H trong vòng 12 tháng, mỗi tháng là 2.846.000 đồng. L chưa đóng tiền trả góp được tháng nào cho Công ty H. Sau đó, P đem đi cầm cố ở Tiệm vàng Kim H 2 được 27.000.000 đồng và không chuộc lại xe. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi là 22.000.000 đồng cho bà Đ, đưa cho L 5.000.000 đồng, L cho bà A và L1 mỗi người 500.000 đồng, đưa cho chị H vay số tiền 2.000.000 đồng, còn lại 2.000.000 đồng L giữ lại tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ án này, xác định P đồng phạm với L với vai trò giúp sức và cùng nhau chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **23.900.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Thị H đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93M1-023.64, đăng ký ngày 01/8/2011. Hiện tại, xe mô tô trên do Lê Tấn T đứng

tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93P1-18.214, đăng ký ngày 12/8/2011. (BL: 336; 427; 1360-1386)

29. Vụ thứ hai mươi chín: Ngày 01/8/2011, do nhu cầu muốn vay 2.000.000 đồng nên Thị Ô đã đưa SHK gia đình và CMND của mình cho bà Nguyễn Thị L1 để bà L1 đưa cho Thạch Thị L nhằm vay 2.000.000 đồng. Do L còn nợ tiền Võ Thị Bích P trước đó nên Lợi đã đưa SHK, CMND trên cho P toàn quyền xử lý mang đi mua xe để cân trừ nợ. P cho rằng đã đến nhà bà Đ vay 20.000.000 đồng rồi thuê và hướng dẫn Phạm Ngọc H giả danh chị Ô đến cửa hàng xe máy P mua 01 xe máy hiệu Airblade với giá 37.000.000 đồng; sau đó chị H thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 13.100.000 đồng, P còn nợ lại số tiền 23.900.000 đồng, cộng phí bảo hiểm 1.244.000 đồng, tổng số tiền là: 25.144.000 đồng, trả góp cho Công ty H trong vòng 12 tháng, mỗi tháng là 2.846.000 đồng. P chưa đóng tiền trả góp được tháng nào. Sau khi mua được xe, P mang xe về cầm ở Tiệm vàng Kim H 2 được số tiền 30.500.000 đồng. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi cho bà Đ hết 21.500.000 đồng, P đưa cho bà L để đưa cho chị Ô vay 2.000.000 đồng, cho chị M (em của bà L) số tiền 800.000 đồng (tiền công chị M giới thiệu được SHK và CMND), số tiền còn lại P giữ tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ án này, xác định L đồng phạm với P với vai trò giúp sức và cùng nhau chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **23.900.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Thị Ô đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93M1-023.63, đăng ký ngày 01/8/2011. Sau khi cầm cố tại tiệm vàng Kim H 2 được 01 tuần, P đã dẫn Hoàng Thị Mỹ D đến tiệm vàng Kim H 2 cùng chuộc lại xe và bán lại cho D. Hiện tại xe đang do D đứng tên chủ sở hữu. (BL: 428; 210-213; 1387-1412)

30. Vụ thứ ba mươi: Vào ngày 06/8/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên chị Thạch Thị G đã đưa SHK gia đình và CMND của chồng là Kim N cho Thị X để vay 2.000.000 đồng. X mang SHK và CMND trên đưa cho Võ Thị Bích P và P cho rằng đã đến nhà bà Đ vay 20.000.000 đồng, sau đó dẫn 01 người nam giới do bà X thuê (không rõ nhân thân, lai lịch) giả danh anh N mang SHK, CMND và số tiền 20.000.000 đồng cùng với P đến cửa hàng xe máy B mua xe trả góp 1 xe honda hiệu Airblade với giá 38.000.000 đồng; sau đó người nam giới giả danh anh N thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 11.400.000 đồng, còn nợ lại số tiền 26.600.000 đồng cộng tiền phí bảo hiểm là 1.049.000 đồng, tổng số tiền là 27.649.000 đồng và trả góp cho Công ty H trong vòng 9 tháng, mỗi tháng là 3.899.000 đồng. X chưa đóng tiền trả góp được tháng nào. Sau khi mua được xe, P mang xe đi cầm (không rõ tên cửa hàng) được 25.000.000 đồng và không chuộc lại xe. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi là 22.000.000 đồng cho bà Đ trước đó, còn lại 3.000.000 đồng P mang về giao lại cho X, X cho bà C 500.000 đồng (tiền xe ôm đi lấy sổ), còn lại 2.500.000 đồng X giữ tiêu xài cá nhân.

Trong vụ án này, xác định P đồng phạm với X với vai trò giúp sức và cùng nhau chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **26.600.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Kim N đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93P1-178.97, đăng ký ngày 09/8/2011. Hiện tại, do xe bán cho nhiều người (không rõ lai lịch) nên hiện không rõ ở đâu. (BL:410; 797-799; 807; 1413-1433)

31. Vụ thứ ba mươi một: Vào ngày 07/8/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên chị Lâm Thị T đã đưa SHK gia đình và CMND của mình và của Thạch N (chồng của T) cho Thị X để vay 2.000.000 đồng. Sau đó X kêu Võ Thị Bích P đến nhà bà Đ vay 20.000.000 đồng, rồi thuê 01 người nam giới (không rõ nhân thân, lai lịch) giả danh anh N mang SHK, CMND và số tiền 20.000.000 đồng đến cửa hàng xe máy B mua trả góp 01 xe honda hiệu Airblade với giá 37.000.000 đồng; sau đó người nam giới giả danh anh N thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 14.800.000 đồng, còn nợ lại số tiền 22.200.000 đồng, cộng tiền phí bảo hiểm là 1.156.000 đồng, tổng số tiền là 23.356.000 đồng, trả góp cho Công ty H trong vòng 12 tháng, mỗi tháng là 2.644.000 đồng. X chưa đóng tiền trả góp tháng nào cho Công ty H. Sau khi có được xe thì X nhờ P mang xe đi cầm (không rõ tên cửa hàng) được số tiền 27.000.000 đồng và không chuộc lại xe. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi là 22.000.000 đồng cho bà Đ trước đó, còn lại 5.000.000 đồng Phụng mang về giao lại cho X, số tiền này X giữ lại tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ án này, xác định P đồng phạm với X với vai trò giúp sức và cùng nhau chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **22.200.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Thạch N đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93P1-178.94, đăng ký ngày 09/8/2011. Hiện tại, do xe bán cho nhiều người (không rõ lai lịch) nên hiện không rõ ở đâu. (BL: 411; 1434-1452).

32. Vụ thứ ba mươi hai: Vào ngày 08/8/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên chị Thạch Thị Tâm S đã đưa SHK gia đình và CMND của mình cho Thị X để vay 2.000.000 đồng. Sau đó bà X kêu Võ Thị Bích P đến nhà bà Đ vay số tiền 10.000.000 đồng, rồi thuê và hướng dẫn 01 người phụ nữ (không rõ nhân thân, lai lịch) giả danh chị S mang SHK, CMND và số tiền 10.000.000 đồng đến cửa hàng xe máy G mua trả góp 01 xe máy hiệu với giá 17.500.000 đồng; sau đó người phụ nữ giả danh chị S thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 6.500.000 đồng, còn nợ lại số tiền 11.000.000 đồng, cộng tiền phí bảo hiểm là 434.000 đồng, tổng số tiền là 11.434.000 đồng, trả góp cho Công ty H trong vòng 9 tháng, mỗi tháng là 1.619.000 đồng. X chưa đóng tiền trả góp tháng nào cho Công ty H. Sau khi có được xe thì P mang xe đi cầm (không rõ tên cửa hàng) được 27.000.000 đồng và không chuộc lại xe. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi là 22.000.000 đồng cho bà Đ trước đó, còn lại 5.000.000 đồng P mang về giao lại cho X, số tiền này X giữ lại tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ án này, xác định P đồng phạm với X với vai trò giúp sức và cùng nhau chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **11.000.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Thạch Thị Tâm S đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93P1-179.14, đăng ký ngày 09/8/2011. Hiện tại, do xe bán cho nhiều người (không rõ lai lịch) nên hiện không rõ ở đâu. (BL: 412; 1453-1469).

33. Vụ thứ ba mươi ba: Vào ngày 10/8/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên bà Thạch Thị P đã đưa SHK gia đình và CMND của mình và của Thạch Thị H (con

của P) cho Thị X để vay 2.000.000 đồng. X mang SHK và CMND của Thạch Thị H đưa cho Võ Thị Bích P, P đến nhà bà Đ vay 20.000.000 đồng, sau đó P dẫn 01 người phụ nữ do bà X thuê mướn (không rõ nhân thân, lai lịch) giả danh chị H mang SHK, CMND và số tiền 20.000.000 đồng cùng với P đến cửa hàng xe máy B mua trả góp 01 xe honda hiệu Airblade với giá 37.000.000 đồng; sau đó người phụ nữ giả danh chị H thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 11.100.000 đồng, còn nợ lại số tiền 25.900.000 đồng cộng tiền phí bảo hiểm là 1.348.000 đồng, tổng số tiền là 27.248.000 đồng và trả góp cho Công ty H trong vòng 12 tháng, mỗi tháng là 3.083.000 đồng. X chưa đóng tiền trả góp tháng nào cho Công ty H. Sau khi mua được xe thì P mang xe đi (không rõ tên cửa hàng) được 26.000.000 đồng và không chuộc lại xe. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi là 22.000.000 đồng cho bà Đ trước đó, còn lại 4.000.000 đồng P mang về giao lại cho X, X cho bà C 500.000 đồng (tiền xe ôm đi lấy sổ), còn lại 3.500.000 đồng X giữ tiêu xài cá nhân hết.

Trong vụ án này, xác định P đồng phạm với X với vai trò giúp sức và cùng nhau chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **25.900.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Thạch Thị H đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93P1-182.14, đăng ký ngày 12/8/2011. Hiện tại, Lê Tấn T đang đứng tên chủ sở hữu chiếc xe trên với biển số đăng ký 93P1-182.14, đăng ký ngày 12/8/2011 nhưng hiện nay T không có mặt tại địa phương nên chưa làm việc được để làm rõ nguồn gốc chiếc xe trên. (BL: 340; 429; 1470-1495).

34. Vụ thứ ba mươi tư: Ngày 14/8/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên chị Phan Thị H đã đưa SHK gia đình và CMND của anh Nguyễn Văn G (chồng của chị H) cho Thị X để vay 2.000.000 đồng, sau đó Xi kêu Võ Thị Bích P đến nhà bà Đ vay 20.000.000 đồng, rồi thuê và hướng dẫn 01 người nam giới (không rõ nhân thân, lai lịch) giả danh anh G mang SHK, CMND và số tiền 20.000.000 đồng đến cửa hàng xe máy B mua trả góp 01 xe honda hiệu Airblade với giá 38.000.000 đồng; sau đó người nam giới giả danh anh G thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 11.400.000 đồng, còn nợ lại số tiền 26.600.000 đồng, cộng tiền phí bảo hiểm là 1.385.000 đồng, tổng số tiền là 27.985.000 đồng, trả góp cho Công ty H trong vòng 12 tháng, mỗi tháng là 3.166.000 đồng. X chưa đóng tiền trả góp tháng nào cho Công ty H. Sau khi có được xe thì P mang xe đem đi cầm (không rõ tên cửa hàng) được 28.000.000 đồng và không chuộc lại xe. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi là 22.000.000 đồng cho bà Đ trước đó, còn lại 6.000.000 đồng P mang về giao lại cho X, X đưa cho chị H vay 2.000.000 đồng, còn lại 4.000.000 đồng X tiêu xài hết.

Trong vụ án này, xác định P đồng phạm với X với vai trò giúp sức và cùng nhau chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **26.600.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Nguyễn Văn G đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93P1-185.04, đăng ký ngày 16/8/2011. Hiện tại, do xe bán cho nhiều người (không rõ lai lịch) nên hiện không rõ ở đâu. (BL: 363; 1496-1509)

35. Vụ thứ ba mươi lăm: Vào ngày 24/8/2011, do nhu cầu muốn vay tiền nên chị Tiêu Thị Mộng Q đã đưa SHK gia đình và CMND của mình cho bà Nguyễn Thị L1 rồi cùng bà L1 đến thành phố Đ gặp Thạch Thị L để vay 2.000.000

đồng, L mang SHK và CMND trên đưa cho Võ Thị Bích P. P cho rằng đã đến nhà bà Đ vay 20.000.000 đồng, rồi sau đó P thuê và hướng dẫn chị Ngô Thị L giả danh chị Q mang SHK, CMND và số tiền 20.000.000 đồng cùng với P đến cửa hàng xe máy B mua trả góp 01 xe honda hiệu Airblade với giá 38.000.000 đồng; sau đó chị L thanh toán với cửa hàng số tiền trả trước 11.400.000 đồng, còn nợ lại số tiền 26.600.000 đồng, cộng tiền phí bảo hiểm là 1.385.000 đồng, tổng số tiền là 27.985.000 đồng, số tiền này L có trách nhiệm trả góp cho Công ty H trong vòng 12 tháng, mỗi tháng là 3.166.000 đồng. Với chiếc xe này thì L chưa đóng tiền trả góp tháng nào cho Công ty H. Sau khi mua được xe thì P mang xe về đem đi cầm cố (không rõ tên cửa hàng) được 27.000.000 đồng và không chuộc lại xe. P dùng số tiền này trả nợ vay và lãi là 22.000.000 đồng cho bà Đ trước đó, số tiền còn lại 5.000.000 đồng P mang về giao lại cho L, số tiền này L giữ lại tiêu xài cá nhân hết mà không cho Q vay.

Trong vụ án này, xác định P đồng phạm với L với vai trò giúp sức và cùng nhau chiếm đoạt của Công ty H số tiền là **26.600.000** đồng.

Kết quả xác minh xe mô tô do Tiêu Thị Mộng Q đứng tên chủ sở hữu, biển số đăng ký 93M1-026.67, đăng ký ngày 25/8/2011. Hiện tại, do xe bán cho nhiều người (không rõ lai lịch) nên hiện không rõ ở đâu. (BL: 373;1510-1530)

Tổng số tiền các bị cáo P, L, X và Lê Quốc P đã chiếm đoạt của Công ty H là **847.310.000** đồng. Bị cáo L đã cùng gia đình khắc phục bồi thường cho bị hại được 15.000.000 đồng. Thị X cũng đã khắc phục cho bị hại vào ngày 31/01/2012 (vụ thứ 11) được 30.594.000 đồng.

***Vật chứng vụ án:** Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT đã thu giữ:

- 40 hợp đồng mua bán xe trả góp;
- 01 giấy biên nhận của Thạch Thị Lnhờ Võ Thanh L đi mua giùm chiếc xe đứng tên CMND, SHK của Nguu L (BL: 128);
- 01 giấy bán, cho, tặng xe đứng tên chủ xe Nguu N (BL: 129);
- 01 giấy bán, cho, tặng xe đứng tên chủ xe Võ Thị Bích P (BL:130);
- 01 giấy mượn tiền giữa Võ Thị Bích P với Trần Thị M (BL:131);
- 01 cuốn tập học sinh ghi các “giấy mượn tiền” của Thạch Thị L (BL:137-141);
- 02 đoạn video ghi cuộc trao đổi mua bán xe trả góp giữa nhân viên Công ty PPF (nay là H) với các bị can Võ Thị Bích P, Thạch Thị L.

Tại Bản cáo trạng số 08/CT-VKS-P1 ngày 01/4/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố: Bị cáo Võ Thị Bích P về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự; Bị cáo Thạch Thị L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự; Bị cáo Lê Quốc P về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên cáo trạng truy tố các bị cáo và sau khi phân tích tính chất mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử

tuyên bố các bị cáo Võ Thị Bích P, Thạch Thị L, Lê Quốc P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 17, Điều 50, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử bị cáo Võ Thị Bích P từ 13 năm đến 14 năm tù;

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 50, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo Thạch Thị L từ 7 năm đến 8 năm tù;

- Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 50, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo Lê Quốc P từ 02 năm đến 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 04 năm đến 05 năm.

- Về trách nhiệm dân sự và vật chứng giải quyết theo quy định pháp luật.

Quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo Võ Thị Bích P:

Theo bản cáo trạng mà Viện kiểm sát truy tố thì bị cáo P bị truy tố theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự, mức hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị từ 13 đến 14 năm tù, do vụ án đã xảy ra từ lâu, nhiều người liên quan nên qua thời gian bị cáo cũng không còn nhớ rõ, do trình độ văn hóa của bị cáo thấp, có nhiều người là đồng bào dân tộc thiểu số nên nhận thức không đầy đủ. Bị cáo P có phạm tội, hành vi theo bản cáo trạng thể hiện bị cáo P đã cùng L, X, Lê Quốc P tham gia lừa đảo 33 chiếc xe, chiếm đoạt số tiền 886.000.000 đồng, tại phiên tòa hôm nay bị cáo có thừa nhận hành vi phạm tội nhưng có nhiều lúc bị cáo không nhớ hết nên dẫn đến việc bị cáo khai không đầy đủ, không rõ ràng nhưng bị cáo vẫn thành khẩn khai báo. Ngoài ra, bị cáo còn có bố ruột là người có công với cách mạng, được tặng Huân chương kháng chiến hạng Một nên theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng. Hơn nữa bị cáo đã khắc phục số tiền 29.500.000 đồng do ông G nộp nhằm khắc phục cho bị cáo bằng hợp đồng số 2011211216 và phía đại diện bị hại đã thừa nhận điều này. Dù số tiền không lớn so với số tiền đã chiếm đoạt nhưng số tiền đó thể hiện thành ý của bị cáo là mong muốn khắc phục hậu quả đã xảy ra.

Đây là hành vi lừa đảo giản đơn, bị cáo P đã hành động bộc phát không phải chủ mưu, cầm đầu nên mức án mà đại diện Viện kiểm sát truy tố là quá nặng. Trong thời gian bị tạm giam đã hơn bốn năm nên lời trình bày của bị cáo có lúc không rõ ràng nên mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện hợp pháp của bị hại là ông Trần Trung K đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết đúng theo quy định của pháp luật và xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo Phượng, Lợi và Phương.

Các bị cáo Võ Thị Bích P, Thạch Thị L và Lê Quốc P đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình điều tra, truy tố, các hành vi, quyết định của cơ quan điều tra, Điều tra viên Công an tỉnh Bình Phước, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho bị cáo, các bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của các bị cáo:

Tại phiên tòa hôm nay, qua xét hỏi các bị cáo P, L, Lê Quốc P khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố. Xét lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với vật chứng thu giữ được xét hỏi công khai tại phiên tòa, do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Lợi dụng sự sơ hở, chủ quan của nhân viên tư vấn, thẩm định của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tài chính PPF Việt Nam (nay là Công ty H), trong khoảng thời gian từ tháng 5/2011 đến tháng 8/2011, các bị cáo Võ Thị Bích P, Thạch Thị L, Thị X đã có hành vi huy động giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của nhiều người dân rồi dùng thủ đoạn gian dối, đóng giả và thuê người đóng giả những người đứng tên trong giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu để ký hợp đồng mua xe theo hình thức trả góp với Công ty H; bị cáo Lê Quốc P đã đóng giả danh một số người để giúp các bị cáo P, L, X mua xe trả góp. Sau khi mua được xe thì các bị cáo P, L, X đem đi bán hoặc cầm cố để lấy tiền sử dụng cá nhân. Tổng số xe mà các bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của Công ty H là 35 chiếc xe mô tô các loại tương đương với tổng số tiền chiếm đoạt được 847.310.000 đồng.

Trong đó, Võ Thị Bích P cùng Thị X chiếm đoạt 15 chiếc xe mô tô các loại với tổng số tiền chiếm đoạt được là 384.400.000 đồng; Võ Thị Bích P cùng Thị X và Lê Quốc P chiếm đoạt 02 xe mô tô các loại với tổng số tiền chiếm đoạt là 53.650.000 đồng; Võ Thị Bích P cùng Thạch Thị L chiếm đoạt 13 chiếc xe mô tô các loại với tổng số tiền chiếm đoạt được là 292.040.000 đồng; Võ Thị Bích P cùng Thạch Thị L và Lê Quốc P chiếm đoạt 01 chiếc xe mô tô hiệu Nouvo với tổng số tiền chiếm đoạt được là 26.465.000 đồng; Ngoài ra, bị cáo Võ Thị Bích P còn tự mình thực hiện 02 vụ lừa đảo chiếm đoạt được 02 chiếc xe mô tô các loại với tổng số tiền 49.644.000 đồng; bị cáo Thạch Thị L tự mình thực hiện 02 vụ chiếm đoạt được 02 xe mô tô các loại với tổng số tiền 41.111.000 đồng.

Hành vi của các bị cáo nêu trên có đầy đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung

năm 2009, nay là Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Đối với hành vi của đối tượng Thị X, trong quá trình điều tra vụ án, Thị X đã chết nên Cơ quan cảnh sát điều tra đã không khởi tố bị can để điều tra là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội:

Tại phiên tòa, bị cáo L, bị cáo P thừa nhận bị cáo P, L và Thị X cùng bàn bạc thực hiện việc huy động sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân của những người liên quan để thực hiện việc mua xe trả góp kiếm tiền tiêu xài tại các cửa hàng xe máy trên địa bàn thị xã Đ (nay là thành phố Đ) tỉnh Bình Phước. Do đó, có đủ căn cứ chứng minh các bị cáo P, L và Thị X cùng nhau thực hiện 31 vụ lừa đảo như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố.

Đối với bị cáo Lê Quốc P, mặc dù P không cùng Võ Thị Bích P, L, Thị X tham gia bàn bạc về cách thức thực hiện tội phạm nhưng P đã có hành vi đóng giả danh những người có tên trong giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu là Kim C, Nguu Sơn T và Thạch L nhằm giúp cho Võ Thị Bích P, L, X đến các cửa hàng xe máy để mua xe trả góp sau đó bán hoặc cầm cố lấy tiền rồi chiếm đoạt. Sau khi thực hiện, P được Võ Thị Bích P và X trả tiền công. Hành vi của bị cáo P đã giúp sức, tạo điều kiện thuận lợi cho các bị cáo Võ Thị Bích P, L, X thực hiện tội phạm, lừa đảo chiếm đoạt 03 xe mô tô các loại với tổng số tiền chiếm đoạt là 80.115.000 đồng.

[4] Về tình tiết định khung hình phạt:

Đối với bị cáo Võ Thị Bích P đã cùng cấu kết với Thị X, Thạch Thị L dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của Công ty H với tổng số 31 chiếc xe mô tô các loại, tương đương với 756.555.000 đồng và bị cáo Võ Thị Bích P còn tự mình lừa đảo chiếm đoạt được 02 xe mô tô các loại tương đương với số tiền 49.644.000 đồng. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo theo khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 nay là khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Đối với bị cáo Thạch Thị L đã có hành vi cấu kết với bị cáo Võ Thị Bích P dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của Công ty H với tổng số 14 chiếc xe mô tô các loại, tương đương với số tiền 318.505.000 đồng, ngoài ra bị cáo L còn một mình thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt của Công ty H 02 xe mô tô các loại tương đương với số tiền 41.111.000 đồng. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố bị cáo theo khoản 3 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 nay là khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Đối với bị cáo Lê Quốc P, bị cáo Ph đã cùng bị cáo Võ Thị Bích P, L và Thị X lừa đảo chiếm đoạt 03 xe mô tô các loại với tổng số tiền chiếm đoạt là 80.115.000 đồng. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố bị cáo theo khoản 2 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009

nay là khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[5] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến tài sản có giá trị lớn của tổ chức kinh doanh được pháp luật bảo vệ, đồng thời xâm phạm đến trật tự trị an tại địa phương. Khi thực hiện hành vi, các bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, hoàn toàn nhận thức được việc thực hiện hành vi gian dối lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Công ty H là trái pháp luật nhưng các bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Hành vi của các bị cáo thể hiện sự xem thường quyền sở hữu tài sản của người khác, xem thường pháp luật, do vậy hành vi của các bị cáo cần được xét xử bằng một mức án nghiêm khắc nhằm răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung.

[6] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo:

Vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo P thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo có bố ruột là người có công với cách mạng, được Nhà nước tặng Huân chương kháng chiến, bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả cho bị hại, đại diện theo ủy quyền của người bị hại cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự khi lượng hình.

Bị cáo L đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, bị cáo đã tác động gia đình khắc phục một phần hậu quả cho bị hại là 15.000.000 đồng, đại diện theo ủy quyền của bị hại cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự được áp dụng cho bị cáo.

Bị cáo Lê Quốc P đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, đại diện theo ủy quyền của bị hại cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo Phương được áp dụng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự;

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo P, L, Lê Quốc P đều phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội từ 02 lần trở lên” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa đại diện của Công ty H yêu cầu các bị cáo và Thị X phải trả lại số tiền 847.310.000 đồng mà các bị cáo đã chiếm đoạt của công ty.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn G xác định đã nộp vào tài khoản của Công ty H số tiền 29.500.000 đồng để thanh toán hợp đồng mua xe trả góp đứng tên ông G do bị cáo P, L và X thực hiện. Đồng thời ông G cũng xác định số tiền này ông tự nguyện nộp cho bị cáo P để khắc phục một phần hậu quả do bị cáo P gây ra, ông G không yêu cầu bị cáo P, L và X hoàn trả lại cho ông số tiền này và cũng không yêu cầu Tòa án xem xét gì thêm. Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của Công ty H là ông Trần Trung K cũng xác nhận ông Nguyễn Văn G đã

đóng một khoản tiền là 29.500.000 đồng vào tài khoản của Công ty H. Vì vậy, cần ghi nhận sự tự nguyện của ông G về nội dung này.

Xét việc các bị cáo chiếm đoạt số tiền 847.310.000 đồng của Công ty H là trái pháp luật nên cần buộc các bị cáo và Thị X phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền này cho bị hại, cụ thể:

Bị cáo Võ Thị Bích P phải trả lại cho bị hại số tiền 49.644.000 đồng đã chiếm đoạt tương đương với hai chiếc xe mô tô mà bị cáo đã chiếm đoạt của bị hại.

Trong vụ án bị cáo P cấu kết với Thị X lừa đảo chiếm đoạt 15 chiếc xe mô tô các loại với tổng số tiền chiếm đoạt được là 384.400.000 đồng: Mặc dù Thị X đã chết nhưng vẫn còn người thừa kế tổ tụng là ông Trị Thành Đ và các con của Thị X. Vì vậy, cần buộc bị cáo P phải chịu $\frac{1}{2}$ trách nhiệm hoàn trả số tiền đã chiếm đoạt được cho bị hại là $384.400.000 \text{ đồng} : 2 = 192.200.000 \text{ đồng}$ (Một trăm chín mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Bị cáo P cấu kết với bị cáo L lừa đảo 13 chiếc xe mô tô các loại với số tiền chiếm đoạt được 292.040.000 đồng, do đó cần buộc bị cáo P và L phải có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền chiếm đoạt này cho bị hại. Mỗi bị cáo phải bồi thường $292.040.000 \text{ đồng} : 2 = 146.020.000 \text{ đồng}$ (Một trăm bốn mươi sáu triệu không trăm hai mươi nghìn đồng).

Đối với tài sản là 01 chiếc xe mô tô hiệu Nouvo do bị cáo P, L và Lê Quốc P cùng chiếm đoạt với tổng số tiền chiếm đoạt được là 26.465.000 đồng, cần buộc bị cáo P, L và Lê Quốc P liên đới trả lại số tiền chiếm đoạt này cho bị hại. Mỗi bị cáo phải bồi thường $26.465.000 \text{ đồng} : 3 = 8.822.000 \text{ đồng}$ (Tám triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Đối với tài sản chiếm đoạt là 02 xe mô tô các loại với tổng số tiền chiếm đoạt là 53.650.000 đồng do bị cáo P, Lê Quốc P và Thị X chiếm đoạt, mặc dù Thị X đã chết nhưng vẫn còn người thừa kế tổ tụng là ông Trị Thành Đ và các con của Thị X nên cần buộc bị cáo P và Lê Quốc P mỗi bị cáo phải bồi thường 53.650.000 đồng : 3 = 17.883.000 đồng (mười bảy triệu tám trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Ngoài ra, bị cáo L còn tự mình lừa đảo 02 xe mô tô tương ứng với số tiền chiếm đoạt được 41.111.000 đồng (Bốn mươi một triệu một trăm mười một nghìn đồng) nên cần buộc bị cáo L phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền này cho bị hại.

Như vậy, tổng số tiền bị cáo P phải bồi thường cho Công ty H là (49.644.000 đồng + 192.200.000 đồng + 146.020.000 đồng + 8.822.000 đồng + 17.883.000 đồng) – 29.500.000 đồng (số tiền ông G tự nguyện khắc phục trong vụ thứ 34) = 385.069.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu không trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Tổng số tiền bị cáo L phải bồi thường cho Công ty H là: (146.020.000 đồng + 41.111.000 đồng + 8.822.000 đồng) – 15.000.000 đồng đã khắc phục = 180.953.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu chín trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Tổng số tiền bị cáo Lê Quốc P phải bồi thường cho Công ty H là: 17.883.000 đồng + 8.822.000 đồng = 26.705.000 đồng (hai mươi sáu triệu bảy trăm lẻ năm nghìn đồng).

Công nhận sự tự nguyện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Kim C (chồng bị cáo L) tự nguyện cùng bị cáo L khắc phục bồi thường cho bị hại là Công ty H.

Đối với trách nhiệm dân sự của Thị X, do Thị X đã chết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trị Thành Đ (chồng Thị X) không đồng ý bồi thường. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa phía Công ty không yêu cầu. Do vậy, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Thị X sẽ có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty H là 210.083.000 đồng – 30.594.000 đồng (số tiền Thị X đã trả cho Công ty H vào ngày 31/01/2012, vụ thứ 11) = 179.489.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng) khi Công ty có yêu cầu khởi kiện và sẽ được tách ra giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[8] Về xử lý vật chứng vụ án gồm:

- 40 hợp đồng mua bán xe trả góp;
- 01 giấy biên nhận của Thạch Thị L nhờ Võ Thanh L đi mua giùm chiếc xe đứng tên CMND, sổ hộ khẩu của Nguu L (BL: 128);
- 01 giấy bán, cho, tặng xe đứng tên chủ xe Nguu N (BL: 129);
- 01 giấy bán, cho, tặng xe đứng tên chủ xe Võ Thị Bích P (BL:130);
- 01 giấy mượn tiền giữa Võ Thị Bích P với Trần Thị M (BL:131);
- 01 cuốn tập học sinh ghi các “giấy mượn tiền” của Thạch Thị L (BL:137-141);
- 02 đoạn video ghi cuộc trao đổi mua bán xe trả góp giữa nhân viên Công ty PPF với các bị cáo Võ Thị Bích P, Thạch Thị L.

Đây là những đồ vật, tài liệu liên quan đến vụ án. Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 cần lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

[9] Về hành vi của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Đối với Phạm Ngọc H, Kim Thị P, Trần Thị M và Ngô Thị L đã có hành vi đóng giả danh những người có tên trong giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu là Thị H, Thị Ô, Nguyễn Thị Mỹ X, Thạch Thị N, Tiêu Thị Mộng Q, được P cung cấp sim (sim rác) để cung cấp thông tin giải khi nhân viên Công ty H gọi điện xác minh. H, Kim Thị P, M, L nhận thức được hành vi của mình là gian dối, vi phạm pháp luật nhưng được P và L trả tiền công nên đã cố tình thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để P, L và Thị X thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi này đã đủ yếu tố cấu thành “Tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, nay là khoản 1 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, H, Kim Thị P, M, L tham gia đồng phạm với vai trò giúp sức. Tuy nhiên, do hành vi của các đối tượng này thuộc loại tội phạm ít nghiêm trọng, thời điểm thực hiện hành vi phạm tội là năm 2011 nên theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 thì đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự nên không xem xét.

Đối với Trương Hoàng P: Quá trình điều tra, L cho rằng P là người đóng giả để mua xe có hồ sơ khách hàng là Nguu Sơn T và cùng tham gia trong vụ có hồ sơ khách hàng là Trị X; X cho rằng P cùng tham gia trong vụ có hồ sơ khách hàng là Huỳnh Thị K nhưng L và X không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng

minh cho lời khai của mình. Cơ quan điều tra đã tiến hành làm việc, tuy nhiên Phong không thừa nhận, do đó không có căn cứ để xem xét xử lý trách nhiệm hình sự của Phong với vai trò đồng phạm.

Đối với Huỳnh Thị N, Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L và Danh Thị C có hành vi đưa giùm giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của người khác cho bị cáo L và Thị X nhưng không biết L, X dùng vào việc phạm tội. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu nhưng không có cơ sở chứng minh các đối tượng này nhận thức được hành vi của mình là giúp sức và biết được hành vi lừa đảo của bị cáo P, L, X nên không có căn cứ để xác định vai trò đồng phạm của những người này trong vụ án.

Đối với Vũ Thị Kim Đ có hành vi cho Võ Thị Bích P vay tiền nhưng Đ không biết P dùng số tiền vay này để trả trước cho Công ty H nhằm mua xe trả góp sau đó bán lấy tiền chiếm đoạt không trả cho Công ty H nên không có căn cứ để xem xét xử lý trách nhiệm hình sự vai trò đồng phạm của Đ.

Đối với những người liên quan khác trong vụ án, quá trình điều tra, xác minh đã xác định bản thân những người này hoàn toàn không biết việc mua xe trả góp của các bị cáo, điều này cũng được bị cáo P, bị cáo L xác nhận nên không có căn cứ để xác định.

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị về tội danh, khung hình phạt, các tình tiết giảm nhẹ, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[11] Quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo P tại phiên tòa là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần.

[12] Về án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo phải chịu theo quy định pháp luật.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bị cáo Võ Thị Bích P phải chịu: $385.069.000 \text{ đồng} \times 5\% = 19.253.450$ (Mười chín triệu hai trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

Bị cáo Thạch Thị L phải chịu: $180.953.000 \text{ đồng} \times 5\% = 9.047.000 \text{ đồng}$ (Chín triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Bị cáo Lê Quốc P phải chịu: $26.705.000 \text{ đồng} \times 5\% = 1.335.000 \text{ đồng}$ (Một triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố bị cáo **Võ Thị Bích P, Thạch Thị L, Lê Quốc P** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Xử phạt bị cáo **Võ Thị Bích P** 13 (mười ba) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam là ngày 07/6/2016.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Xử phạt bị cáo **Thạch Thị L 07** (bảy) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam là ngày 07/6/2016.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 50 và Điều 58 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Xử phạt bị cáo **Lê Quốc P 02** (hai) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46, 48 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 585 Bộ luật dân sự năm 2015:

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn G về việc tự nguyện khắc phục một phần hậu quả cho bị cáo Võ Thị Bích P với số tiền là 29.500.000 đồng (Hai mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

Buộc bị cáo Võ Thị Bích P bồi thường cho Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên H số tiền 385.069.000 đồng (Ba trăm tám mươi lăm triệu không trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Buộc bị cáo Thạch Thị L cùng với ông Kim C bồi thường cho Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên H số tiền 180.953.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu chín trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Buộc bị cáo Lê Quốc P bồi thường cho Công ty tài chính trách nhiệm hữu hạn một thành viên H số tiền 26.705.000 đồng (Hai mươi sáu triệu bảy trăm lẻ năm nghìn đồng).

Đối với trách nhiệm dân sự của Thị X, do Thị X đã chết. Phía Công ty không yêu cầu xem xét trách nhiệm dân sự trong vụ án này. Do vậy, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Thị X sẽ có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty H là 210.083.000 đồng – 30.594.000 đồng (số tiền Thị X đã trả cho Công ty H ngày 31/01/2012. Vụ thứ 11) = 179.489.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng) khi Công ty có yêu cầu khởi kiện và sẽ được tách ra giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[3] Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Lưu giữ theo hồ sơ vụ án các vật chứng gồm:

- 40 hợp đồng mua bán xe trả góp;
- 01 giấy biên nhận của Thạch Thị L nhờ Võ Thanh L đi mua giùm chiếc xe đứng tên CMND, sổ hộ khẩu của Ngưu L (BL: 128);
- 01 giấy bán, cho, tặng xe đứng tên chủ xe Ngưu N (BL: 129);
- 01 giấy bán, cho, tặng xe đứng tên chủ xe Võ Thị Bích P (BL:130);
- 01 giấy mượn tiền giữa Võ Thị Bích P với Trần Thị M (BL:131);
- 01 cuốn tập học sinh ghi các “giấy mượn tiền” của Thạch Thị L (BL:137-141);
- 02 đoạn video ghi cuộc trao đổi mua bán xe trả góp giữa nhân viên Công ty PPF với các bị cáo Võ Thị Bích P, Thạch Thị L.

[4] Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Võ Thị Bích P, Thạch Thị L và Lê Quốc P mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

[5] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bị cáo Võ Thị Bích P phải chịu 19.253.450 (Mười chín triệu hai trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

Bị cáo Thạch Thị L phải chịu 9.047.000 đồng (Chín triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Bị cáo Lê Quốc phải chịu 1.335.000 đồng (Một triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

[6] Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC, VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (2)
- VKSND tỉnh Bình Phước; (1)
- Bị cáo; (3)
- Bị hại; (1)
- LS bào chữa; (1)
- CQĐT, PV 06 CA tỉnh Bình Phước; (2)
- Cục THADS tỉnh Bình Phước; (1)
- Trại tạm giam CA tỉnh Bình Phước; (1)
- Người tham gia tố tụng;
- Tô HCTP, Lưu hồ sơ. (2)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nga